

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thùy Dương** - Tác động của khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 và chính sách hỗ trợ của Chính phủ đến hiệu quả doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. **Mã số: 160.1DEco.11** 3  
*Impact of the Covid-19 Epidemic Crisis and Governmental Policies on the Business Performance of FDI Enterprises in Vietnam*
- 2. Hồ Thị Lam** - Tác động của đô la hóa đến tăng trưởng kinh tế: bằng chứng tại các quốc gia ASEAN. **Mã số: 160.1SMET.11** 14  
*The Impact of Dollarization on Economic Growth: Empirical Evidence in ASEAN Countries*
- 3. Nguyễn Thị Phương Thảo và Trương Bảo Quỳnh Trâm** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia vào nền kinh tế chia sẻ của người tiêu dùng Việt Nam thông qua nền tảng Airbnb. **Mã số: 160.1TrEM.11** 25  
*Factors Affecting Consumers' Intention to Participate in the Sharing Economy Through the Airbnb Platform*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Văn Ít** - Mối quan hệ giữa sản xuất tinh gọn, quản lý chất lượng và hiệu suất kinh doanh tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh. **Mã số: 160.2BAdm.21** 36  
*The Relationship Between Lean Production, Quality Management and Business Performance at Manufacturing Enterprises in Ho Chi Minh City*
- 5. Bùi Thị Hoàng Lan và Nguyễn Văn Anh** - Động cơ nào ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng Việt Nam. **Mã số: 160.2BMkt.21** 46  
*Which Motivations Affect Vietnamese Consumers' Intention to Buy Organic Food*

- 6. Nguyễn Hữu Cường và Phan Thị Vũ My** - Mức độ tuân thủ công bố thông tin trong báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty đại chúng chưa niêm yết ở Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng. **Mã số: 160.2FiBa.21** 60  
*Mandatory Disclosure in Interim Financial Statements of Unlisted Public Companies in Vietnam and Influencing Factors*
- 7. Nguyễn Thị Ngọc Lan** - Tác động của chi phí trách nhiệm xã hội tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 160.2FiBa.21** 72  
*The Impacts of Costs of Social Responsibility on Financial Performances of Enterprises in Vietnam*
- 8. Lê Thị Nhung** - Nhân tố tác động đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam. **Mã số: 160.2FiBa.21** 83  
*Factors Affecting Information Disclosure on Social Responsibility of Listed Building Materials Enterprises in Vietnam*
- 9. Phạm Hùng Cường và Đồng Ngọc Trà My** - Các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn các sản phẩm ống hút thân thiện với môi trường của người tiêu dùng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. **Mã số: 160.2BMkt.21** 95  
*The Factors Affecting the Choice of Environmentally Friendly Straw Products of Consumers in the Ho Chi Minh City*

## **Ý KIẾN TRAO ĐỔI**

---

- 10. Nguyễn Thu Hương và Nguyễn Thị Thu Hương** - Những yếu tố của thương hiệu trường đại học và sự ảnh hưởng tới bản sắc nhà trường: Nghiên cứu trường hợp Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-SIS). **Mã số: 160.3BMkt.31** 107  
*Factors of university brand and its influence on the identity at university: VNU – School of Interdisciplinary Studies (VNU - SIS)*

# NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

**Lê Thị Nhung**

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: lethinhung.litf@gmail.com

Ngày nhận: 06/09/2021

Ngày nhận lại: 05/11/2021

Ngày duyệt đăng: 09/11/2021

Nghiên cứu này nhằm tìm ra các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam. Nghiên cứu thực hiện trên mẫu gồm 182 quan sát với số liệu tài chính và phi tài chính thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng ở Việt Nam có cổ phiếu niêm yết trên hai Sở giao dịch chứng khoán trong giai đoạn 2014 - 2020. Thông qua việc áp dụng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng tĩnh, kết hợp với kiểm định, lựa chọn mô hình, khắc phục khuyết tật của mô hình. Nghiên cứu chỉ ra rằng, các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, khả năng sinh lời càng cao, sử dụng nhiều nợ vay, tỷ lệ thành viên Hội đồng quản trị độc lập và tỷ lệ sở hữu nước ngoài lớn và sử dụng dịch vụ kiểm toán Big4 thì mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội càng cao. Kết quả bài viết cơ bản nhất quán với lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết đại diện, lý thuyết thông tin bất cân xứng và lý thuyết hợp pháp. Nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện mức độ minh bạch thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát.

**Từ khóa:** Công bố thông tin, doanh nghiệp vật liệu xây dựng, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

**JEL Classifications:** D22, G38, M41.

## 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, công bố thông tin (CBTT) trách nhiệm xã hội (TNXH) đã trở thành chiến lược kinh doanh của nhiều doanh nghiệp trên thế giới. Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra những lợi ích đạt được khi doanh nghiệp thực hiện và CBTT TNXH. Hanifa và Cooke (2005) lập luận rằng thực hiện minh bạch TNXH và môi trường sẽ làm tăng danh tiếng cho doanh nghiệp, tạo được niềm tin với các bên liên quan và gia tăng hiệu quả tài chính (Allouche và Laroche, 2006), dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi và gia tăng giá trị cho cổ đông (Roberts, 1992), thu hút được nhiều nhà đầu tư (Laufer, 2003).

Các doanh nghiệp vật liệu xây dựng (VLXD) niêm yết ở Việt Nam với đặc thù là nhóm ngành có hoạt động sản xuất kinh doanh gây ra nhiều tác động đến môi trường, xã hội đã ngày càng nhận thức được vai trò của phát triển bền vững trong hoạt động của mình. Thực trạng này tất yếu dẫn đến việc đòi hỏi

các doanh nghiệp này phải tăng cường thực hiện tốt hơn việc thực hành TNXH và CBTT TNXH nhằm tuân thủ các quy định CBTT của Thông tư 155/2015/TT-BTC đối với các công ty niêm yết. Tuy nhiên, sự khác biệt đặc thù của bối cảnh nghiên cứu sẽ có những nhân tố khác nhau ảnh hưởng đến CBTT TNXH.

Công bố thông tin TNXH từ lâu đã rất phổ biến tại các quốc gia có trình độ phát triển cao như Mỹ và Châu Âu, tuy nhiên vẫn còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Một trong số nguyên nhân khiến các doanh nghiệp niêm yết nói chung và các doanh nghiệp VLXD niêm yết ở Việt Nam nói riêng còn khá thờ ơ với vấn đề CBTT TNXH là do vẫn còn thiếu vắng các nghiên cứu thực nghiệm về CBTT TNXH cũng như các nhân tố nào có thể ảnh hưởng đến CBTT TNXH doanh nghiệp. Thông qua việc sử dụng phương pháp dữ liệu bảng tĩnh gồm Pooled OLS, FEM, REM, kết hợp với việc kiểm định, lựa chọn và khắc phục khuyết tật của mô hình bằng phương pháp GLS,

nghiên cứu đã nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT TNXH của 26 doanh nghiệp VLXD niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán của Việt Nam trong thời gian 2014 - 2020. Trong đó, nghiên cứu thực hiện chia các nhân tố tác động đến mức độ CBTT TNXH thành hai nhóm: (i) Nhóm các nhân tố về đặc điểm của doanh nghiệp; (ii) Nhóm các nhân tố về kiểm soát quản trị của doanh nghiệp. Từ đó, nghiên cứu đã tìm ra bằng chứng thực nghiệm về tác động của các nhân tố tới mức độ CBTT của các doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề xuất các khuyến nghị nhằm cải thiện CBTT TNXH của các doanh nghiệp VLXD niêm yết ở Việt Nam.

Phần còn lại của bài viết được thiết kế như sau: Phần 2 là cơ sở lý thuyết; Phần 3 là xây dựng giả thuyết nghiên cứu; Phần 4 là phương pháp nghiên cứu; Phần 5 là kết quả nghiên cứu và thảo luận; cuối cùng Phần 6 là kết luận và khuyến nghị.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp**

Thuật ngữ TNXH chính thức được đề cập lần đầu tiên vào những năm 50 của thế kỷ trước trong nghiên cứu của Bowen (1953). Cùng với sự phát triển của xã hội thì ngày nay, quan niệm về TNXH doanh nghiệp đã thay đổi và ngày càng trở nên phổ biến trong cộng đồng doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu.

Kim tự tháp Carroll được coi là nền tảng của lý thuyết TNXH. Theo Carroll (1991, 1999) TNXH doanh nghiệp bao gồm sự mong đợi của xã hội về kinh tế, pháp luật, đạo đức và lòng từ thiện đối với các tổ chức tại một thời điểm nhất định. Đây là cách tiếp cận theo các khía cạnh trong phạm vi hoạt động nội bộ của một doanh nghiệp.

Ngoài cách tiếp cận theo mô hình kim tự tháp của Carroll, TNXH có thể tiếp cận đa chiều hướng theo đối tượng tác động. Các đối tượng tham gia, ảnh hưởng và hưởng lợi từ việc thực thi TNXH của doanh nghiệp được gọi là các bên liên quan bao gồm: Chủ sở hữu doanh nghiệp, người lao động, đối tác, khách hàng, cộng đồng và các tổ chức phi lợi nhuận (Matten và Moon, 2008). Theo đó, TNXH có thể được xem xét là một khái niệm đa chiều hướng về các bên có liên quan bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Cách phân biệt này dựa vào đối tượng chịu tác động và cách thức tiếp cận. Trong đó, TNXH hướng nội có liên quan đến tất cả các hoạt động hướng đến đối tượng nội bộ của doanh nghiệp;

TNXH hướng ngoại liên quan đến hành vi của doanh nghiệp có trách nhiệm với các bên liên quan bên ngoài như khách hàng, cộng đồng địa phương, các đối tác kinh doanh (Brammer và cộng sự, 2007).

### **2.2. Công bố thông tin TNXH**

Theo Holder-Webb và cộng sự (2009), việc các doanh nghiệp tham gia các hoạt động TNXH là không đủ, cần phải có các hoạt động cung cấp các thông tin về TNXH cho các bên liên quan. Ngoài ra nhu cầu CBTT phi tài chính cũng trở nên cao hơn khi các nhà đầu tư nhận thức được các báo cáo tài chính có thể bỏ qua các thông tin quan trọng về doanh nghiệp (Parast và Adams, 2012). Đặc biệt, CBTT TNXH được coi là cần thiết để giảm sự bất cân xứng về thông tin giữa nhà quản lý và các bên liên quan chính cũng như cho phép nhà đầu tư đánh giá chính xác hơn hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cùng với việc các hoạt động TNXH được quan tâm hơn thì các doanh nghiệp trên thế giới cũng chú ý đến các hoạt động CBTT TNXH nhiều hơn.

### **2.3. Lý thuyết liên quan đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội doanh nghiệp**

#### **2.3.1. Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy Theory)**

Deegan và Unerman (2011) khẳng định rằng lý thuyết hợp pháp dựa trên nhận thức về mối tương quan xã hội giữa một tổ chức và cộng đồng mà tổ chức đó gắn bó. Vì thế, công ty cố gắng hợp pháp hóa các hoạt động bằng cách minh bạch các báo cáo TNXH doanh nghiệp nhằm nhận được sự ủng hộ của cộng đồng và đảm bảo cho những hoạt động tiếp theo.

#### **2.3.2. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholders Theory)**

Lý thuyết các bên liên quan cho rằng các tổ chức không chỉ chịu trách nhiệm trước các chủ sở hữu mà còn cần nhắc lợi ích của các bên liên quan có thể tác động hoặc bị tác động bởi việc đạt được những mục tiêu của tổ chức (Freeman, 1984). Do đó, lý thuyết các bên liên quan đòi hỏi các doanh nghiệp phải có nghĩa vụ đạo đức với các thành phần có liên quan và phải có vai trò linh hoạt trong cộng đồng mà họ hoạt động.

#### **2.3.3. Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric Information Theory)**

Lý thuyết về thông tin bất cân xứng lần đầu tiên xuất hiện vào những năm 1970. Do vấn đề bất cân xứng thông tin, các công ty công bố một số thông tin TNXH cho các nhà đầu tư để cho thấy rằng họ tốt hơn các công ty khác trên thị trường với mục đích thu hút đầu tư và nâng cao danh tiếng (Verrecchia, 1983).

### 2.3.4. Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Jensen và Meckling (1976). Lý thuyết đại diện cho rằng xung đột sẽ phát sinh khi có thông tin không đầy đủ và bất cân xứng giữa chủ thể và đại diện trong công ty. Vấn đề này được giảm thiểu bằng cách sử dụng các cơ chế thích hợp để có thể hạn chế sự phân hóa lợi ích và CBTT TNXH là một công cụ quan trọng.

### 3. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

#### 3.1. Xây dựng giả thuyết đối với các nhân tố liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp

##### (1) Khả năng sinh lời

Theo lý thuyết đại diện, khi lợi nhuận càng cao người quản lý càng muốn CBTT TNXH để các chủ sở hữu doanh nghiệp tin tưởng, đầu tư vốn. Đồng thời, khả năng sinh lời cao tác động tích cực tới giá cổ phiếu trên thị trường vốn (Inchausti, 1997). Lý thuyết bất cân xứng thông tin cũng cho rằng các doanh nghiệp có lợi nhuận cao muốn phân biệt mình với các công ty có lợi nhuận thấp thông qua tín hiệu, giúp họ tăng giá trị cổ phiếu và thu hút nhiều nhà đầu tư (Khanna và cộng sự, 2004).

*Giả thuyết 1 (H1): Khả năng sinh lời của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến CBTT TNXH.*

##### (2) Đòn bẩy tài chính

Theo lý thuyết các bên liên quan, các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao thường có mức độ CBTT TNXH nhiều hơn bởi vì các chủ nợ yêu cầu CBTT nhiều hơn. Đồng nhất với quan điểm này là Giulio (2011).

*Giả thuyết 2 (H2): Đòn bẩy tài chính doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến CBTT TNXH.*

##### (3) Quy mô doanh nghiệp

Theo quan điểm của lý thuyết hợp pháp, các công ty có quy mô lớn thường phải đối mặt với áp lực CBTT về việc tuân thủ các quy định của Nhà nước, giúp họ tiếp cận với nguồn lực của xã hội (Patten, 1991). Lý thuyết các bên liên quan cho rằng, các doanh nghiệp lớn còn bị áp lực và giám sát từ các bên liên quan liên quan đến việc tuân thủ của doanh nghiệp đối với lao động, tài nguyên, cộng đồng và xã hội nên sẽ phải thu thập và cung cấp nhiều thông tin TNXH hơn (Andrikopoulos và Krikilani, 2012). Điều này cũng phù hợp với lý thuyết đại diện, các công ty lớn có nguy cơ gây thiệt hại cho môi trường nhiều hơn, nên sẽ phải thực hiện và minh bạch thông tin TNXH nhiều hơn, đặc biệt là về vấn đề môi trường (Jensen và Meckling, 1976).

*Giả thuyết 3 (H3): Quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến CBTT TNXH.*

##### (4) Tuổi của doanh nghiệp

Theo lý thuyết hợp pháp, Suchman (1995) cho rằng khi công ty hoạt động lâu năm trên thị trường sẽ có danh tiếng và uy tín cao hơn những công ty mới hoạt động. Từ quan điểm của lý thuyết các bên liên quan cũng cho rằng các bên liên quan luôn kỳ vọng vào việc thực hành và CBTT TNXH của các doanh nghiệp lâu đời, vì với kinh nghiệm lâu năm sẽ giúp doanh nghiệp sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả và bảo vệ danh tiếng của mình với xã hội (Roberts, 1992).

*Giả thuyết 4 (H4): Tuổi của doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến CBTT TNXH.*

#### 3.2. Xây dựng giả thuyết đối với các nhân tố kiểm soát quản trị đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

##### (1) Quy mô Hội đồng quản trị

Giannarakis (2014) cho rằng nếu có quá đông thành viên HĐQT sẽ làm tăng nguy cơ xung đột lợi ích vì mỗi thành viên HĐQT đại diện cho một nhóm cổ đông khác nhau, nên mức độ CBTT TNXH của doanh nghiệp cũng sẽ giảm.

*Giả thuyết 5 (H5): Quy mô HĐQT có tác động ngược chiều đến CBTT TNXH.*

##### (2) Sự kiêm chức của Giám đốc/Tổng Giám đốc (CEO)

Theo lý thuyết đại diện, việc tách biệt vai trò giữa người sở hữu và người điều hành là cần thiết cho hoạt động kinh doanh, từ đó thúc đẩy tính minh bạch của thông tin. Nghiên cứu của Fathi (2013) cũng đã chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa sự kiêm chức của CEO với mức độ CBTT TNXH của các công ty.

*Giả thuyết 6 (H6): Sự kiêm chức của CEO có ảnh hưởng tiêu cực tới CBTT TNXH.*

##### (3) Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT

Lý thuyết người đại diện (Jenssen và Meckling, 1976) cho rằng tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT càng cao càng tốt vì sẽ làm tăng mức độ giám sát độc lập của HĐQT. Ntim và Soobaroyen (2013) cũng cho rằng khi tăng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập sẽ làm tăng mức độ minh bạch thông tin TNXH của công ty.

*Giả thuyết 7 (H7): Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có tác động thuận chiều tới CBTT TNXH.*

#### *(4) Tỷ lệ sở hữu Nhà nước*

Theo lý thuyết hợp pháp, các công ty Nhà nước và quy mô lớn phải trình bày nhiều thông tin xã hội và môi trường hơn do các công ty này phải chịu nhiều áp lực hơn từ Chính phủ và các phương tiện truyền thông đối với các tác động đến môi trường và xã hội (Tagesson và cộng sự, 2009).

*Giả thuyết 8 (H8): Tỷ lệ sở hữu Nhà nước có tác động thuận chiều tới CBTT TNXH.*

#### *(5) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài*

Theo lý thuyết các bên liên quan, công ty có sự hiện diện của cổ đông nước ngoài thường sẽ được yêu cầu minh bạch thông tin bao gồm thông tin TNXH nhiều hơn (Gunawan và Lina, 2015). Tương tự, lý thuyết bất cân xứng thông tin cho rằng do rào cản về không gian và ngôn ngữ, các cổ đông nước ngoài thường có nguy cơ phải đối mặt với tình trạng bất cân xứng thông tin cao hơn so với các cổ đông khác nên họ yêu cầu công ty phải minh bạch thông tin bao gồm thông tin TNXH nhiều hơn (Cooke, 1992).

*Giả thuyết 9 (H9): Tỷ lệ sở hữu nước ngoài có ảnh hưởng tích cực đến CBTT TNXH.*

#### *(6) Chất lượng kiểm toán*

Big4 là nhóm 4 công ty kiểm toán quốc tế nổi tiếng gồm: KPMG, Deloitte, PWC, Ernst & Young. Các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 có khả năng khuyến khích khách hàng của họ cung cấp nhiều thông tin tài chính và phi tài chính, trong đó có thông tin TNXH đa chiều (Inchausti, 1997).

*Giả thuyết 10 (H10): Sử dụng kiểm toán Big4 có tác động làm tăng mức độ CBTT TNXH.*

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

#### **4.1. Phương pháp xác định mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp về CBTT TNXH bằng kỹ thuật phân tích nội dung với các thông tin được trình bày trong báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đây là phương pháp phù hợp và sử dụng phổ biến để đo lường chất lượng thông tin phi tài chính. Phương pháp này được sử dụng ở nhiều nghiên cứu về CBTT TNXH tại các nước phát triển và đang phát triển (Roberts, 1992; Esa và Ghazali, 2012). Các bước thu thập và xác định dữ liệu về mức độ CBTT TNXH được nghiên cứu thực hiện như sau:

*Bước 1: Lựa chọn các mục thông tin cấu thành nên chỉ số.*

Nghiên cứu thiết lập danh sách các khoản mục thông tin TNXH dựa trên 3 bộ chỉ số CBTT: (i) Chỉ số CBTT về môi trường của Clarkson và cộng sự (2008); (ii) Chỉ số CBTT về phát triển bền vững đưa ra bởi Ong (2016); (iii) Chỉ số CBTT của Tổ chức sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) ban hành năm 2016. Trong đó, các khoản mục thông tin cấu thành nên chỉ số mức độ CBTT TNXH được chia theo nội dung.

#### *Bước 2: Phân chia các khoản mục thông tin*

Nghiên cứu thực hiện việc phân chia các khoản mục thông tin thành 4 nhóm gồm: (1) Thông tin về cấu trúc quản trị; (2) Tầm nhìn, cam kết chiến lược của nhà quản lý và các cơ chế quản lý trong doanh nghiệp; (3) Tính tin cậy của thông tin; và (4) Các chỉ tiêu kết quả kinh tế xã hội.

#### *Bước 3: Xây dựng thang đo*

Việc mã hóa các thông tin được công bố liên quan đến TNXH được thực hiện theo từng nhóm thông tin. Cụ thể: (i) Đối với các khoản mục thông tin trong nhóm (1), (2) và (3), các chỉ mục thông tin sẽ được gán giá trị “1” nếu công bố và “0” nếu không công bố; (ii) Đối với các khoản mục thông tin trong nhóm (4), mỗi chỉ mục được đánh dấu từ 0 đến 4, với “0” là không công bố, “1” là thông tin được đề cập, “2” là thông tin chi tiết, “3” là thông tin được so sánh và đánh giá, “4” là có cung cấp thông tin liên quan đến mục tiêu cho tương lai. Các mục thông tin, cách chấm điểm đối với các nội dung chỉ mục CBTT TNXH được thể hiện trong bảng 1:

Trong đó: Các mục thông tin A1, A2, A3, mỗi mục thông tin có 6 chỉ mục, do đó điểm tối đa của các mục thông tin A1, A2, A3 là 6 điểm. Mục thông tin A4 có 6 tiêu chí, trong đó, tiêu chí A4.ECP có 3 chỉ mục, điểm tối đa là 12; tiêu chí A4.ENP có 8 chỉ mục, điểm tối đa là 32; tiêu chí A4.LAP và A4.HRP đều có 5 chỉ mục, điểm tối đa là 20; tiêu chí A4.SOP có 6 chỉ mục, điểm tối đa là 24; tiêu chí A4.PRP có 4 chỉ mục, điểm tối đa là 16.

*Bước 4: Kiểm tra độ tin cậy và chính xác của phương pháp đo lường:* Nghiên cứu sử dụng phương pháp test-retest đề xuất bởi Hassan và Marston (2019) để kiểm tra tính tin cậy của thang đo, sử dụng một người thu thập thông tin, kết quả thu thập được kiểm tra lần 2 để đảm bảo thông tin thu thập giữa hai lần là chính xác.

*Bước 5: Kiểm định tính xác thực của thang đo:* Nghiên cứu sử dụng phương pháp của Patelli và Prencipe (2007), thực hiện kiểm định tính xác thực

**Bảng 1:** Nội dung chỉ số công bố thông tin trách nhiệm xã hội

Mã	Nội dung	Điểm tối đa
A1	Thông tin về cấu trúc quản trị	6
A2	Tầm nhìn, cam kết chiến lược của nhà quản lý, và các cơ chế quản lý trong doanh nghiệp	6
A3	Tính tin cậy của thông tin	6
A4.ECP	Thông tin về kết quả kinh tế	12
A4.ENP	Thông tin về kết quả môi trường	32
A4.LAP	Thông tin về kết quả xã hội- môi trường làm việc và thực hành nghề nghiệp	20
A4.HRP	Thông tin về kết quả xã hội-quyền con người	20
A4.SOP	Thông tin về kết quả xã hội- trách nhiệm cộng đồng	24
A4.PRP	Thông tin về kết quả xã hội- sản phẩm	16
	Tổng điểm	142

Nguồn: Nghiên cứu tổng hợp từ bộ chỉ số của Clarkson và cộng sự (2008), Ong (2016), bộ tiêu chuẩn GRI 2016.

của thang đo bằng cách tham khảo ý kiến và đánh giá của các kiểm toán viên và các nhà phân tích tài chính để kiểm tra về mức độ phù hợp đối với bối cảnh Việt Nam.

**Bước 6: Tính mức độ CBTT TNXH:** Mức độ CBTT TNXH (CSRĐ) được tính cho từng doanh nghiệp ở mỗi năm được tính toán trên cơ sở tổng điểm mà doanh nghiệp *i* trong năm thứ *t* đạt được ở các mục thông tin từ A1 đến A4 chia cho tổng số điểm tối đa các khoản mục thông tin cần được công bố (142 điểm). Theo đó, công thức xác định CSRĐ như sau:

$CSRĐ = (\text{Điểm công bố thông tin trách nhiệm xã hội} / \text{Tổng điểm}) * 100\%$ .

**4.2. Phương pháp thu thập số liệu**

Nghiên cứu thu thập số liệu từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính sau kiểm toán, báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp VLXD có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2014- 2020. Theo đó, có 26 doanh nghiệp có đủ thông tin để thực hiện trong nghiên cứu này, tạo nên mẫu gồm 182 quan sát. Mốc thời gian 2014 được lựa chọn vì đây là thời điểm trước khi có sự ra đời của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về Hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính; năm 2020 là năm mà thông tin mới nhất của doanh nghiệp được công bố. Các doanh nghiệp

VLXD niêm yết được lựa chọn bởi đây là nhóm ngành có hoạt động sản xuất kinh doanh gây ra nhiều tác động đến môi trường, xã hội.

**4.3. Phương pháp phân tích số liệu**

Do số liệu thu thập ở dạng số liệu bảng nên nghiên cứu sử dụng các phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng tĩnh: Phương pháp bình phương nhỏ nhất dạng gộp (Pooled OLS), phương pháp hồi quy tác động cố định (FEM) và phương pháp hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) để tìm hiểu ảnh hưởng của các nhân tố đến việc CBTT TNXH. Sau khi thực hiện hồi quy theo ba phương pháp này, nghiên cứu sử dụng các kiểm định thích hợp để lựa chọn, xây dựng mô hình phù hợp cho việc trình bày và thảo luận kết quả nghiên cứu.

Mô hình ước lượng của nghiên cứu có dạng như sau:

$$CSRĐ_{it} = \beta_0 + \beta_j CC_{ijt} + \beta_\gamma CG_{i\gamma t} + \mu_i + \varepsilon_{it} (*)$$

Trong đó:

$CSRĐ_{it}$ : Chỉ số công bố thông tin trách nhiệm xã hội.

$CC_{ijt}$ : Biến đặc điểm thứ *j* của công ty *i* ở năm *t* ( $j=1, \dots, 4$ ).

$CG_{i\gamma t}$ : Biến kiểm soát quản trị thứ  $\gamma$  của công ty *i* ở năm *t* ( $\gamma=1, \dots, 6$ ).

$\mu_i$ : Ảnh hưởng cố định, đại diện cho sự khác biệt không quan sát được giữa các doanh nghiệp

$\varepsilon$ : Thành phần ngẫu nhiên không quan sát được

Các biến trong mô hình (\*) được diễn giải chi tiết Dữ liệu thống kê mô tả tại Bảng 3 cho thấy, mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp trung bình

**Bảng 2:** Mô tả dữ liệu nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Dấu kỳ vọng	Nguồn tham khảo
<b>Biến phụ thuộc</b>				
Chỉ số CBTT TNXH	CSRD	(Điểm CBTT TNXH/Tổng điểm)*100%		Clarkson và cộng sự (2008), Ong (2016), Bộ tiêu chuẩn GRI 2016
<b>Biến độc lập</b>				
<i>Biến đặc điểm công ty</i>				
Khả năng sinh lời	ROE	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	+	Inchausti (1997)
Đòn bẩy tài chính	LEV	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	+	Giulio (2011)
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Logarit của Tổng tài sản	+	Patten (1991), Andrikopoulos và Kriklandi (2012), Fathi (2013), Jensen và Meckling (1976), Đặng và cộng sự (2018)
Tuổi doanh nghiệp	AGE	Logarit của (Năm nghiên cứu - Năm thành lập)	+	Suchman (1995), Roberts (1992)
<i>Biến đặc điểm kiểm soát quản trị</i>				
Quy mô HĐQT	BFSIZE	Tổng số thành viên HĐQT	-	Giannarakis (2014)
Sự kiêm chức của CEO	CEODUAL	Nếu CEO và chủ tịch HĐQT là một người thì nhận giá trị 1, nếu không thì nhận giá trị 0	-	Fathi (2013), Đặng và cộng sự (2018)
Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT	IND	Số lượng thành viên HĐQT độc lập/Tổng số thành viên HĐQT	+	Ntim và Soobaroyen (2013), Jensen và Meckling (1976)
Tỷ lệ sở hữu Nhà nước	SO	Số lượng cổ phiếu do Nhà nước sở hữu/Tổng số cổ phiếu lưu hành của công ty	+	Tagesson và cộng sự (2009)
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	FO	Số lượng cổ phiếu do cổ đông nước ngoài sở hữu/Tổng số cổ phiếu lưu hành của công ty	+	Gunawan và Lina, (2015), Cooke (1992), Oh và cộng sự (2011)
Chất lượng kiểm toán	AUDIT	Nhận giá trị bằng 1 khi có sử dụng kiểm toán thuộc Big4, nhận giá trị bằng 0 khi sử dụng kiểm toán không thuộc Big4	+	Inchausti (1997), Đặng và cộng sự (2018)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

**5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**5.1. Kết quả nghiên cứu**

**5.1.1. Phân tích ban đầu với dữ liệu**

Thống kê mô tả

Trên cơ sở bộ dữ liệu thu thập được, nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình bằng phần mềm Stata 14, kết quả được cho trong bảng 3:

đạt 19,53%, trong đó mức thấp nhất là 3,52% và cao nhất đạt 84,51%. Trong đó, biến ROE, LEV và SO có mức độ dao động lớn nhất. Đáng chú ý, trong mẫu khảo sát không có doanh nghiệp nào có sự kiêm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và tổng giám đốc (biến CEODUAL đều có giá trị bằng 0), do đó, nghiên cứu loại biến này ra khỏi mô hình xem xét.

Ma trận hệ số tương quan



**Bảng 3:** Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CSRD	182	19,5326	13,9749	3,5211	84,5070
ROE	182	13,7122	14,0388	-47,0023	58,3799
LEV	182	46,3889	19,1528	5,8927	81,5172
BSIZE	182	5,1868	0,8062	3	7
IND	182	0,6974	0,1919	0,4	1
AUDIT	182	0,2308	0,4225	0	1
CEODUAL	182	0	0	0	0
SO	182	24,2262	30,5595	0	79,51
FO	182	5,3519	7,7021	0	28,7
SIZE	182	13,1970	1,6447	10,2139	16,8753
AGE	182	3,3637	0,9309	1,9459	7,6104

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 14

**Bảng 4:** Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

	CSRD	ROE	LEV	BSIZE	IND	AUDIT	SO	FO	SIZE	AGE
CSRD	1									
ROE	0,3908	1								
LEV	0,0229	-0,231	1							
BSIZE	0,0549	-0,212	0,3216	1						
IND	-0,150	0,025	-0,235	-0,190	1					
AUDIT	0,0429	-0,079	0,2542	0,1971	-0,216	1				
SO	0,0815	-0,039	0,1704	0,2826	-0,591	0,0429	1			
FO	-0,113	0,1094	-0,040	0,0485	0,0208	-0,179	-0,187	1		
SIZE	0,3291	0,0304	0,0496	0,3524	-0,456	0,6206	0,3420	-0,062	1	
AGE	-0,170	-0,040	0,0766	0,0681	0,1708	-0,061	-0,062	-0,042	0,1202	1

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 14

Số liệu bảng 4 cho thấy trong số 9 nhân tố được đưa vào mô hình, có nhân tố IND, FO, AGE có mối quan hệ ngược chiều với mức độ CBTT TNXH của doanh nghiệp. Các biến còn lại trong mô hình có mối quan hệ thuận chiều với biến CSRD. Các biến độc lập trong mô hình có mối tương quan đều nhỏ hơn 0,5. Tuy nhiên, đây mới chỉ là tương quan cặp giữa các biến, để kiểm định thêm về hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, nghiên cứu tiến hành kiểm tra hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập trong mô hình với số liệu thu được tại bảng 5.

Kết quả bảng 5 cho thấy, trung bình hệ số VIF là 1,82, theo Menard (1995), khi VIF nhỏ hơn 2 thì mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 5:** Kết quả nhân tử phóng đại phương sai

Biến	VIF	1/VIF
SIZE	2,90	0,3448
SO	2,56	0,3899
IND	2,24	0,4466
AUDIT	2,14	0,4665
LEV	1,52	0,6575
ROE	1,49	0,6707
BSIZE	1,28	0,7835
AGE	1,16	0,8648
FO	1,08	0,9243
<b>Trung bình VIF</b>	<b>1,82</b>	

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 14

Kiểm định tính dừng:

Nghiên cứu thực hiện kiểm định tính dừng theo phương pháp của Harris và Tzavalis (1999) đối với từng chuỗi dữ liệu của các biến trong mô hình. Kết quả kiểm định được tổng hợp tại Bảng 6 dưới đây, kết quả tổng hợp cho thấy tất cả các biến đều dừng tại dữ liệu gốc ở mức ý nghĩa 5%.

**Bảng 6:** Kiểm định tính dừng của các biến trong mô hình

Biến	Giá trị quan sát (Z)	Xác suất P
CSRD	-3,3511	0,0001
ROE	-6,5655	0,0000
LEV	-7,1467	0,0000
BSIZE	-11,2528	0,0001
IND	-3,7839	0,0001
AUDIT	-12,8216	0,0000
SO	-6,3705	0,0000
FO	-7,9920	0,0000
SIZE	-11,1275	0,0001
AGE	-6,1155	0,0000

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 14

**5.1.2. Kiểm định lựa chọn và xây dựng mô hình**

Nghiên cứu thực hiện kiểm định lựa chọn và xây dựng mô hình xác định các nhân tố tác động đến mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp niêm yết ngành VLXD như sau:

Nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để đánh giá, lựa chọn giữa mô hình FEM và REM (Baltagi, 2008). Kết quả kiểm định Hausman cho giá trị P-value=0,0000, như vậy mô hình FEM trong trường hợp này là phù hợp hơn. Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm định lựa chọn mô hình FEM và Pooled OLS. Kết quả kiểm định cho thấy giá trị P-value= 0,0000, do đó sử dụng mô hình FEM là phù hợp. Nghiên cứu sử dụng lệnh xttest3 trong Stata để kiểm định phương sai sai số thay đổi và lệnh xtserial để kiểm định tự tương quan đối với mô hình FEM

được chọn. Kết quả P-vlue=0,0000 trong cả hai kiểm định, cho thấy mô hình FEM có hiện hữu cả hai khuyết tật này.

Do đó, nghiên cứu tiến hành khắc phục khuyết tật của mô hình bằng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS). Như vậy, kết quả của mô hình GLS sẽ sử dụng để thảo luận kết quả nghiên cứu.

**Bảng 7:** Kết quả hồi quy của mô hình

Biến phụ thuộc	FEM	REM	GLS
	CSRD	CSRD	CSRD
ROE	-0,101 (-1,73)	-0,0296 (-0,50)	0,0881*** (2,89)
LEV	0,377*** (6,59)	-0,0370 (-1,25)	0,3390*** (6,03)
BSIZE	1,032 (0,50)	0,954 (0,54)	0,526 (0,54)
IND	0,464 (0,07)	0,0887 (0,01)	0,0267*** (1,67)
AUDIT	0 (0)	7,786 (1,24)	0,0260*** (3,81)
SO	0 (0)	-0,0659 (-0,80)	-0,0116 (-0,45)
FO	0,128 (0,76)	0,0501 (0,32)	0,145* (2,43)
SIZE	9,927*** (4,72)	0,711 (1,10)	5,355*** (3,81)
AGE	2,088 (1,68)	0,889 (0,76)	0 (0)
_CONS	-94,65** (-3,30)	-33,46 (-1,78)	11,96 (1,38)
N	182	182	182

*t statistics in parentheses*

\* $p < 0,1$ , \*\* $p < 0,05$ , \*\*\* $p < 0,01$

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 14

**5.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Về khả năng sinh lời, kết quả cho thấy, khả năng sinh lời có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ CBTT TNXH với mức ý nghĩa 1%. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Inchausti (1997), Khanna và Srinivasan (2004),

đồng thời kết quả này cũng đồng nhất với lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao thường muốn CBTT TNXH để phân biệt mình với các doanh nghiệp có lợi nhuận thấp nhằm tăng giá trị cổ phiếu trên thị trường vốn cũng như thu hút nhà đầu tư.

Về đòn bẩy tài chính, kết quả cho thấy có mối tương quan thuận chiều với mức độ CBTT TNXH với mức ý nghĩa 1%, điều này có thể giải thích bởi các công ty có đòn bẩy tài chính cao thì chi phí đại diện cao hơn, do đó họ sẽ phải tiết lộ nhiều thông tin TNXH hơn nhằm giảm bớt các chi phí này. Kết quả này phù hợp với lý thuyết các bên liên quan và nghiên cứu của Huafang và Jianguo (2007), Giulio (2011).

Về quy mô doanh nghiệp, kết quả cho thấy quy mô doanh nghiệp có tương quan cùng chiều với CBTT TNXH của doanh nghiệp với mức ý nghĩa 1%. Đây là nhân tố có tác động mạnh nhất đến mức độ CBTT TNXH của doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với lý thuyết hợp pháp, lý thuyết của các bên liên quan, lý thuyết đại diện cũng như các nghiên cứu của Patten (1991), Andrikopoulos và Krikilani (2012), Fathi (2013), Jensen và Meckling (1976), Đặng và cộng sự (2018). Điều này có thể lý giải bởi các doanh nghiệp quy mô lớn thường đối mặt với nhiều áp lực và giám sát của các bên liên quan đến việc tuân thủ của doanh nghiệp đối với các vấn đề thuộc TNXH, đồng thời họ có những nguồn lực và kinh nghiệm chuyên môn cần thiết để lập báo cáo TNXH hơn và do đó CBTT TNXH nhiều hơn các doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Về tính độc lập của HĐQT cũng có mối tương quan cùng chiều với CBTT TNXH ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này một lần nữa thực chứng cho lý thuyết đại diện, đồng thời cũng đồng nhất với nghiên cứu của Ntim và Soobaroyen (2013). Bởi lẽ, thành viên HĐQT độc lập là những người không có quan hệ lợi ích riêng tư trong doanh nghiệp nên họ sẽ đưa ra nhiều ý kiến khách quan nhất nhằm bảo vệ lợi ích chung của công ty, từ đó

sẽ có những ảnh hưởng tích cực đến việc CBTT TNXH của doanh nghiệp.

Về cấu trúc sở hữu, sở hữu nước ngoài có mối quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT TNXH ở mức ý nghĩa 10%. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Gunawan và Lina (2015), Cooke (1992) cũng như đồng nhất với lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết tín hiệu và lý thuyết đại diện. Kết quả này có thể được giải thích bởi cổ đông nước ngoài thường quan tâm nhiều hơn đến vấn đề trách nhiệm đối với xã hội, người lao động, môi trường nên họ thường yêu cầu doanh nghiệp phải CBTT TNXH nhiều hơn.

Về chất lượng kiểm toán, kết quả chỉ ra mối tương quan cùng chiều với mức ý nghĩa 1%, như vậy, các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán thuộc nhóm Big4 giúp cải thiện mức độ CBTT TNXH của họ. Kết quả phù hợp với nghiên cứu của Inchausti (1997), Alkhatib (2012), Đặng và cộng sự (2018).

Các nhân tố còn lại trong mô hình không có tác động có ý nghĩa thống kê đến mức độ CBTT TNXH nên các giả thuyết H4, H5, H8 chưa được xác nhận. Đồng thời, không có doanh nghiệp nào trong mẫu khảo sát có chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc nên nghiên cứu loại biến CEODUAL ra khỏi mô hình xem xét. Do vậy, giả thuyết H6 cũng chưa được xác nhận trong nghiên cứu này.

## **6. Kết luận và khuyến nghị**

Bài viết nghiên cứu về các nhân tố tác động đến mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp VLXD niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của 26 doanh nghiệp VLXD niêm yết trên HNX và HOSE trong giai đoạn 2014- 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến ROE, LEV, SIZE, IND, SO và AUDIT có tác động thuận chiều tới mức độ CBTT TNXH của doanh nghiệp. Hiện tại, chưa có bằng chứng nào cho thấy BSIZE, SO, AGE, CEODUAL có tác động đến mức độ CBTT TNXH của doanh nghiệp.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp VLXD niêm yết ở Việt Nam được đề xuất như sau: (1) Các doanh nghiệp nên tăng cường xem xét việc sử dụng dịch vụ kiểm toán thuộc nhóm Big4 cho doanh nghiệp mình nhằm đáp ứng với chuẩn quy định và thông lệ quốc tế. (2) Các doanh nghiệp VLXD niêm yết nên quy định chi tiết về cơ cấu thành phần HĐQT, quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp giữa các thành viên trong HĐQT sao cho phù hợp và hiệu quả nhất. (3) Nên gia tăng mức độ giám sát độc lập của HĐQT bằng cách tăng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập nhằm đảm bảo tính minh bạch, khách quan trong hoạt động quản lý. (4) Các công ty có thể cân nhắc thành lập Ủy ban về TNXH hoặc phát triển bền vững để tham mưu cho HĐQT đảm bảo các chức năng định hướng, chỉ đạo và kiểm soát liên quan đến phát triển bền vững. (5) Các doanh nghiệp nên chú trọng xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử và đạo đức doanh nghiệp, trong đó quy định các vấn đề về ứng xử trong doanh nghiệp của các cá nhân gồm các nhà quản lý doanh nghiệp, các thành viên HĐQT,... đối với các bên liên quan (cổ đông, chủ nợ, người lao động,...). (6) Tù ý vào quy mô và đặc điểm của từng doanh nghiệp, có thể cân nhắc thành lập ủy ban TNXH trực thuộc HĐQT để tham mưu cho HĐQT đưa ra các quyết định chiến lược liên quan đến TNXH. (7) Các doanh nghiệp có thể có các phòng ban riêng phụ trách vấn đề về TNXH, có sự phân quyền về việc xử lý các vấn đề liên quan đến TNXH trong toàn doanh nghiệp, xây dựng chế độ đãi ngộ liên quan đến kết quả thực thi TNXH của từng cá nhân, đặc biệt của quản lý cấp cao. (8) Doanh nghiệp nên xây dựng các chương trình phát triển, nâng cao kiến thức của cơ quan quản lý cao nhất về môi trường, xã hội, kinh tế.

Nghiên cứu này có hai điểm hạn chế chính. Một là, nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở dữ liệu từ các doanh nghiệp VLXD niêm yết ở Việt Nam. Hai là, có 4 trong số 10 giả thuyết chưa được xác nhận trong nghiên cứu này. Trong những nghiên cứu tiếp

theo, có thể mở rộng dữ liệu nghiên cứu đối với các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác nhằm cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho vấn đề nghiên cứu này tại Việt Nam. Đồng thời, biến CSRD là biến phụ thuộc có dạng bị giới hạn là dạng mà biến phụ thuộc liên tục đối với tất cả các giá trị dương và chỉ bằng 0 đối với một phần nào đó của tổng thể. Vì vậy, có thể xem xét theo hướng sử dụng mô hình Tobit cho dữ liệu bảng để có những đánh giá xác thực hơn với bản chất của số liệu. ♦

#### Tài liệu tham khảo:

1. Abd-El Salam, H. O. và Weetman, P. (2003), *Introducing international accounting standards to an emerging capital market: Relative familiarity and language effect in Egypt*, Journal of International Accounting Auditing and Taxation, 12(1), 63-84.
2. Al-Janadi, Y., Rahman, R. A., và Omar, N. B. (2013), *Corporate governance mechanism and voluntary disclosure in Saudi Arabia*, Research Journal of Finance and Accounting, 4(4), 25- 35.
3. Al- Khatib, J. A. (2012), *Corporate Social Responsibility among Saudi Arabian firms: An empirical investigation*, Journal of Applied Business Research, 28(5), 1049- 1058.
4. Allouche, J. và Laroche, P. (2006), *The relationship between corporate social responsibility and corporate financial performance: A survey*, Corporate social responsibility: Performances and stakeholders, 2, 3-40.
5. Andrikopoulos, A. và Krikilani, N. (2012), *Environmental Disclosure and Financial Characteristics of the Firm: The case of Denmark*, Corporate Social Responsibility and Environmental Management, 20 (1), 55- 64.
6. Arosa, B., Iturralde, T., và Maseda, A. (2013), *Ownership structure and firm performance in non-listed firms: Evidence from Spain*, Journal of Family Business Strategy, 1(2), 88- 96.

7. Baltagi, B. H. (2008), *Econometrics Analysis of panel data*, John Wiley and Sons Ltd., Chichester.
8. Barako, D. G., Hancock, P., và Izan, H. Y. (2006), *Factors influencing voluntary corporate disclosure by Kenyan companies*, *Corporate Governance: An International Review*, 14(2), 107- 125.
9. Bowen, H. R. (1953), *Social Responsibilities of the Businessman*, 1<sup>ed.</sup>, New York: Harper and Row.
10. Brammer, S., Millington, A., và Rayton, B. (2007), *The contribution of corporate social responsibility to organizational commitment*, *International Journal of Human Resource Management*, 18(10), 1701-1719.
11. Buniamin, S., Alrazi, B., Johari, N. H., và Rahman, N. R. A. (2008), *An investigation of the association between corporate governance and environmental reporting in Malaysia*, *Asian Journal of Business and Accounting*, 1(2), 65- 99.
12. Carroll, A. B. (1991), *The pyramid of corporate social responsibility: Toward the moral management of organizational stakeholders*, *Business Horizons*, 34(4), pp. 39-48.
13. Carroll, A. B. (1991), *Corporate social responsibility: Evolution of a definitional construct*, *Business and Society*, 38(3), 268-295.
14. Clarkson, P. M., Yue, L., Richardson, G. D., và Vasvari, F. P. (2008), *Revisiting the relation between environmental performance and environmental disclosure: An empirical analysis*, *Accounting, Organizations and Society*, 33 (4-5), 303- 327.
15. Cooke, T. E. (1992), *The impact of size, stock market listing and industry type on disclosure in the annual reports of Japanese listed corporations*, *Accounting and Business Research*, 22(87), 229- 237.
16. Deegan, C., và Unerman, J. (2011), *Financial Accounting Theory*, McGraw- Hill Education, 2<sup>nd</sup>, UK edition.
17. Đặng Ngọc Hùng, Phạm Thị Hồng Diệp, Trần Thị Dung, Đặng Việt Chung (2018), *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam*, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Nghiên cứu và đào tạo kế toán, kiểm toán*, 137-151.
18. Esa, E. và Ghazali, M. N. A. (2012), *Corporate social responsibility and corporate governance in Malaysian government*, *Corporate Governance*, 12, 292- 305.
19. Fathi, J. (2013), *The determinants of the quality of financial information disclosed by French listed companies*, *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(2), 319- 336.
20. Freeman, R. E. (1984), *Strategic Management: A Stakeholder Approach*, 1<sup>ed.</sup>, Boston: Pitman: Boston.
21. Giannarakis, G. (2014), *The determinants influencing the extent of CSR disclosure*, *International Journal of Law and Management*, 56(5), 393- 416.
22. Giulio, M. D. (2011), *Principali, Principianti- Le regioni e il trasporto ferroviario locale (1997-2011)*, *Rivista Italiana Di Politiche Pubbliche*, 6(3), 530- 533.
23. Gul, F. A. và Leung, S. (2004), *Board leadership, outside directors' expertise and voluntary corporate disclosures*, *Journal of Accounting and Public Policy*, 23(5), 351- 379.
24. Gunawan, S. và Lina, L. (2015), *Factors influencing corporate social responsibility disclosures: Evidence in Indonesia*, *Universitas Pelita Harapan Institutional Repository*, 881- 891.
25. Jensen, M. C. và Meckling, W. H. (1976), *Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure*, *Journal of Financial Economics*, 3(4), pp. 305- 360.
26. Haniffa, R. và Cooke, T.E. (2005), *The impact of culture and governance on corporate social reporting*, *Journal of Accounting and Public Policy*, 24(5), 391- 430.

27. Harris, R. và Tzavalis, E. (1999), *Inference for unit roots in dynamic panels where the time dimension is fixed*, Journal of Econometrics, 91(2), 201- 226.
28. Ho, S. S. và Wong, K. S. (2001), *A study of the relationship between corporate governance structures and the extent of voluntary disclosures*, Journal of International Accounting, Auditing and Taxation, 10(2), 139- 156.
29. Luo, S., Courtenay, S. M., và Hossain, M. (2006), *The effect of voluntary disclosure, ownership structure and proprietary cost on the return-future earnings relation*, Pacific- Basin Finance Journal, 14, 501- 521.
30. Maskun, A. (2013), *Leverage level, company size, profitability toward the disclosure of Corporate Social Responsibility (CSR) of LQ-45 companies in Indonesia Stock Exchange*, International Journal of Academic Research, 5(2), 140- 144.
31. Oh, W. Y., Chang, Y. K., và Martynov, A. (2011), *The effect of Ownership structure on Corporate Social Responsibility: Empirical Evidence from Korea*, Journal of Business Ethics, 104(2), 283- 297.
32. Oliver, C. (1991), *Strategic Responses to Institutional Processes*, The Academy of Management Review, 16(1), 145- 179.
33. Patten, D. M. (1991), *Exposure, Legitimacy, and Social Disclosure*, Journal of Accounting and Public Policy, 10 (Winter), 297- 308.
34. Razak, R. A. (2015), *Corporate Social Responsibility disclosure and its determinants in Saudi Arabia*, Middle- East Journal of Scientific research, 23(10), 2388-2398.
35. Roberts, R. W. (1992), *Determinants of corporate social responsibility disclosure: An application of stakeholder theory*, Accounting, Organizations and Society, 17(6), 595-612.
36. Verrecchia, R. E. (1983), *Discretionary disclosure*, Journal of Accounting and Economics, 5, 179-194.
37. Watts, R. L. và Zimmerman, J. L. (1978), *Towards a positive theory of the determination of Accounting Standards*, Accounting Review, 53, 112- 134.

### Summary

This research investigated the factors that affected the level of corporate social responsibility information disclosure of listed building materials enterprises in Vietnam. The study was carried out on a sample of 182 observations with financial and non-financial data collected from financial statements, annual reports and sustainability reports of building materials enterprises in Vietnam shares listed on two Stock Exchange in the period 2014- 2020. Through the application of the static panel data estimation methods, combined with testing and model selection, the model's defects are overcome. The research shows that the larger the enterprises, the higher the profitability, the higher the use of debt, the large proportion of independent board members and the large foreign ownership ratio, and the use of financial services in the Big4 audit, the higher the level of corporate social responsibility disclosure. The paper results are basically consistent with stakeholders theory, agency theory, asymmetric information theory and legitimacy theory. The study makes recommendations to improve the transparency information of corporate social responsibility in the survey sample.